

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Số: 299 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.102.519.314.472	13.855.673.145.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.438.377.353.470	5.801.340.490.392
1. Tiền	111		1.446.149.838.733	1.911.477.904.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.992.227.514.737	3.889.862.585.527
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		450.000.000.000	400.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	450.000.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.696.624.848.324	6.229.523.556.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.712.765.435.525	2.133.470.049.119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.453.588.320	45.107.549.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.021.968.596.349	4.122.461.432.645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(70.562.771.870)	(71.515.474.618)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.413.472.532.477	1.314.460.842.879
1. Hàng tồn kho	141		1.413.472.532.477	1.314.460.842.879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.044.580.201	110.348.255.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.518.774.267	13.246.473.418
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	57.013.751.045	66.596.407.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	30.512.054.889	30.505.374.885

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.621.906.078.534	5.701.635.241.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		346.939.106	15.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		346.939.106	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.110.281.042.483	1.143.363.368.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	887.063.088.158	929.505.924.121
- Nguyên giá	222		2.136.595.700.484	2.111.085.604.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.249.532.612.326)	(1.181.579.679.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	223.217.954.325	213.857.444.642
- Nguyên giá	228		292.239.870.416	277.701.231.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.021.916.091)	(63.843.786.760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.507.480.859	49.958.749.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.507.480.859	49.958.749.978
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.194.575.224.563	4.267.349.522.699
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	5.062.864.577.506	5.108.016.238.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.282.268.280.911	1.270.850.589.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	161.590.000.000	167.276.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(2.312.147.633.854)	(2.278.793.804.752)
V. Tài sản dài hạn khác	260		235.195.391.523	240.948.600.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	235.195.391.523	240.948.600.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.724.425.393.006	19.557.308.387.274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.752.877.199.660	9.794.517.697.729
I. Nợ ngắn hạn	310		7.604.261.201.223	9.623.517.653.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.077.639.740.885	2.961.422.459.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.591.877.183	79.282.157.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	80.569.005.557	63.144.731.736
4. Phải trả người lao động	314		27.504.751.545	40.450.614.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	62.291.214.302	40.378.490.433
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.674.057.711.089	4.116.985.017.190
7. Vay ngắn hạn	320	22	2.278.908.685.634	2.228.176.785.920
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	42.051.645.581	35.349.892.513
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	305.646.569.447	58.327.504.405
II. Nợ dài hạn	330		148.615.998.437	171.000.043.803
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		120.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		63.200.000	60.000.000
3. Vay dài hạn	338	25	131.400.804.216	151.206.278.741
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	17.031.994.221	19.733.765.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.971.548.193.346	9.762.790.689.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	9.971.548.193.346	9.762.790.689.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.287.992.719	123.287.992.719
3. Lỗ lũy kế	421		(1.035.990.799.373)	(1.244.748.303.174)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.244.748.303.174)	(2.306.200.123.382)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.757.503.801	1.061.451.820.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.724.425.393.006	19.557.308.387.274



Ngày 03 tháng 8 năm 2017


 Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	15.158.907.938.930	11.291.280.014.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	15.158.907.938.930	11.291.280.014.091
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	14.615.360.909.851	10.859.533.094.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		543.547.029.079	431.746.919.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	217.733.939.969	175.666.060.675
7. Chi phí tài chính	22	33	111.265.555.873	161.255.894.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.000.434.624	72.711.755.707
8. Chi phí bán hàng	25	34	328.765.289.265	252.898.506.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	107.206.131.438	102.363.304.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		214.043.992.472	90.895.275.002
11. Thu nhập khác	31	35	2.165.683.609	12.641.841.462
12. Chi phí khác	32	35	10.153.943.121	719.159.136
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(7.988.259.512)	11.922.682.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		206.055.732.960	102.817.957.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(2.701.770.841)	(2.627.931.850)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		208.757.503.801	105.445.889.178



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	206.055.732.960	102.817.957.328
2. Điều chỉnh cho các khoản:		206.230.584.256	(348.643.524.791)
- Khấu hao tài sản cố định	02	73.131.061.692	71.491.515.396
- Các khoản dự phòng	03	39.102.879.422	75.932.248.739
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.583.998.545)	(4.192.865.958)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(206.404.924.505)	(151.709.636.100)
- Chi phí lãi vay	06	58.000.434.624	72.711.755.707
- Các khoản điều chỉnh khác	07	246.985.131.568	(412.876.542.575)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	412.286.317.216	(245.825.567.463)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	600.800.026.663	(1.184.972.372.805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.011.689.598)	(57.040.589.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.320.185.596.024)	1.779.938.962.052
- Thay đổi chi phí trả trước	12	5.182.678.864	4.835.527.814
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.954.021.678)	(71.961.494.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	333.933.474	1.060.658.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.457.548.351.083)	226.035.123.715
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(73.835.534.258)	(32.879.069.081)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(450.000.000.000)	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.970.725.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	38.178.410.000	31.283.911.680
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.524.410.461	117.074.462.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.867.286.203	(92.491.419.660)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.061.155.306.336	5.758.867.673.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.030.228.881.147)	(3.549.022.842.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.926.425.189	2.209.844.831.740
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.362.754.639.691)	2.343.388.535.795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.801.340.490.392	5.812.307.669.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(208.497.231)	(342.819.347)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.438.377.353.470	8.155.353.385.453



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

002
NH
Y
ƯU H
TE
M
CHI

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty là 733 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 732 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 73/NQ-DVN ngày 27 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang ("PV Oil Kiên Giang"). Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn xuống còn 33,96% từ tỷ lệ 86,96% vốn đầu tư ban đầu tại PV Oil Kiên Giang. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty với tên mới là Công ty Cổ phần Dương Đông Kiên Giang.

Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-DVN ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An. Thực hiện Nghị quyết này, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An trong kỳ.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

31001
CH
C
RÁCH N
DEL
VIỆ
1 - TP

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	577.876.932	707.338.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.445.571.961.801	1.910.770.566.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)</i>	<i>230.980.111.547</i>	<i>59.531.181.755</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.992.227.514.737	3.889.862.585.527
	4.438.377.353.470	5.801.340.490.392

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,5% đến 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 5.041.189.203 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 242.227.514.737 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u> Giá gốc	<u>VND</u> Giá trị ghi sổ	<u>VND</u> Giá gốc	<u>VND</u> Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	450.000.000.000	450.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
	<u>Số cuối kỳ (VND)</u>		<u>Số đầu kỳ (VND)</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	5.062.864.577.506	(1.711.642.854.092)	5.108.016.238.350	(1.717.741.292.992)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.282.268.280.911	(502.302.393.765)	1.270.850.589.101	(465.917.981.786)
Đầu tư dài hạn khác	161.590.000.000	(98.202.385.998)	167.276.500.000	(95.134.529.974)
	6.506.722.858.417	(2.312.147.633.854)	6.546.143.327.451	(2.278.793.804.752)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 7 tháng và hưởng lãi suất 5,6%/năm.

Số dư trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Petec) với số tiền khoảng 1.587 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 1.566 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không có nguồn thông tin đáng tin cậy để có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (i)	2.680.429.480	10.588.065.430
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	635.812.538.130	577.918.845.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	214.253.416.859	144.428.353.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	3.446.026.958	152.467.860.574
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	505.388.906.046	178.768.765.650
Phải thu khách hàng khác	1.351.184.118.052	1.069.298.158.482
	2.712.765.435.525	2.133.470.049.119
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.606.550.048.578	2.022.352.841.427

(i) Đây là khoản phí ủy thác phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn		1.372.470.058		3.179.483.992.180
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore		1.576.280.771.639		421.532.672.502
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)		40.931.985.922		40.529.988.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		3.276.574.279		6.656.612.809
Thuế Tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (i)		23.598.698.011		28.574.441.712
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		9.040.013.319		9.345.799.212
Các khoản phải thu khác		1.367.468.083.121		436.337.925.287
		3.021.968.596.349		4.122.461.432.645
b. Phải thu khác các bên liên quan				
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)		1.764.371.654.974		4.008.979.551.094

(i) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	9.777.137.252	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	18.928.419.538	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Khác	12.467.112.818	-	12.467.112.818	-
	70.562.771.870	-	71.515.474.618	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.703.194.243	-	305.909.298.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	107.818.603.368	-	18.085.590.177	-
Công cụ, dụng cụ	6.599.831.458	-	7.997.159.085	-
Thành phẩm tồn kho	205.744.802.377	-	265.457.496.774	-
Hàng hóa	1.028.606.101.031	-	717.011.298.703	-
Cộng	1.413.472.532.477	-	1.314.460.842.879	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	16.518.774.267	13.246.473.418
	16.518.774.267	13.246.473.418
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	212.458.111.848	214.913.583.128
Công cụ, dụng cụ	6.851.528.531	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.885.751.144	26.035.017.267
	235.195.391.523	240.948.600.395

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	<u>Trong kỳ</u>			Số cuối kỳ
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.701.590	60.923.221.459	60.752.683.941	245.239.108
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	586.879.355.912	586.879.355.912	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.444.632.025	213.730.188.791	225.179.791.366	3.995.029.450
Thuế xuất, nhập khẩu	-	139.800.733.516	139.800.733.516	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.239.369.753	5.251.765.425	6.103.694.547	1.387.440.631
Thuế bảo vệ môi trường	44.976.607.500	250.543.478.233	220.988.210.233	74.531.875.500
Các khoản phí, lệ phí	409.420.868	8.514.661	8.514.661	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.496.184.910)	-	-	(30.496.184.910)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(9.189.975)	-	6.680.004	(15.869.979)
Tổng cộng	32.639.356.851	1.257.137.257.997	1.239.719.664.180	50.056.950.668
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	63.144.731.736	1.257.137.257.997	1.239.712.984.176	80.569.005.557
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(30.505.374.885)	-	6.680.004	(30.512.054.889)



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a- DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	1.510.559.874.225	512.530.230.230	44.303.860.278	35.290.592.612	8.401.046.741	2.111.085.604.086					
Mua sắm mới	2.302.368.494	778.874.545	899.143.636	-	-	3.980.386.675					
Xây dựng cơ bản bàn giao	15.524.132.640	5.206.558.901	799.018.182	-	-	21.529.709.723					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	1.528.386.375.359	518.515.663.676	46.002.022.096	35.290.592.612	8.401.046.741	2.136.595.700.484					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	810.603.456.746	294.485.511.680	40.593.939.573	30.077.800.494	5.818.971.472	1.181.579.679.965					
Khấu hao trong năm	40.836.945.006	24.305.870.484	929.520.313	1.527.284.848	353.311.710	67.952.932.361					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	851.440.401.752	318.791.382.164	41.523.459.886	31.605.085.342	6.172.283.182	1.249.532.612.326					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	699.956.417.479	218.044.718.550	3.709.920.705	5.212.792.118	2.582.075.269	929.505.924.121					
Tại ngày cuối kỳ	676.945.973.607	199.724.281.512	4.478.562.210	3.685.507.270	2.228.763.559	887.063.088.158					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 374.578.835.177 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 338.382.705.549 đồng).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng là 170.764.499.862 đồng, 9.329.185.074 đồng, 46.669.000.000 đồng, 63.645.371.643 đồng, 50.120.033.038 đồng, riêng tài sản Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn đang trong quá trình xây dựng nên chưa xác định được giá trị chính xác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng là: 173.798.717.715 đồng, 9.522.100.635 đồng, 46.669.000.000 đồng, 63.645.371.643 đồng và 50.120.033.038 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	232.310.135.174	45.391.096.228	277.701.231.402
Mua trong kỳ	6.924.296.178	-	6.924.296.178
Xây dựng cơ bản bàn giao	7.614.342.836	-	7.614.342.836
Số dư cuối kỳ	246.848.774.188	45.391.096.228	292.239.870.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	30.238.831.086	33.604.955.674	63.843.786.760
Khấu hao trong kỳ	2.358.723.309	2.819.406.022	5.178.129.331
Số dư cuối kỳ	32.597.554.395	36.424.361.696	69.021.916.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	202.071.304.088	11.786.140.554	213.857.444.642
Tại ngày cuối kỳ	214.251.219.793	8.966.734.532	223.217.954.325

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.103.804.196 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.294.611.883 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	14.780.408.042	8.433.886.381
Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ	57.187.921.183	32.138.185.518
Các công trình khác	9.539.151.634	9.386.678.079
	81.507.480.859	49.958.749.978

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Vốn đã góp Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Vốn đã góp Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	437.606.508.279	89,37%	89,37%	437.606.508.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56.500.000.000	56,50%	56,50%	56.500.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (iv)	55.767.000.000	62,67%	62,67%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (iv)	11.092.498.000	51,00%	51,00%	11.092.498.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.522.358.000	96,27%	96,27%	27.522.358.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	63.391.741.599	96,09%	96,09%	63.391.741.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	84.652.254.200	79,68%	79,68%	84.652.254.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64.951.411.616	56,86%	56,86%	64.951.411.616
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	338.188.000.000	67,64%	67,64%	338.188.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	130.350.800.000	65,18%	66,93%	130.350.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68.619.000.000	57,18%	57,18%	68.619.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	178.366.000.000	71,35%	71,35%	178.366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	59.735.000.000	74,67%	74,67%	59.735.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	172.234.074.264	100,00%	100,00%	172.234.074.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.120.000.000	68,00%	68,00%	74.120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (ii)	14.280.000.000	68,00%	68,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39.942.579.351	56,75%	56,75%	39.942.579.351
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	102.200.000.000	78,62%	78,62%	102.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.500.000.000	80,19%	80,19%	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (iv)	34.680.000.000	58,60%	66,85%	34.680.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	123.157.412.598	67,13%	67,13%	123.157.412.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	35.840.800.000	71,68%	71,68%	35.840.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (i)	-	0,00%	0,00%	50.838.160.844
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	32.554.555.885	51,00%	51,00%	32.554.555.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	100.157.137.120	71,43%	71,43%	100.157.137.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	54.111.814.577	72,00%	72,00%	54.111.814.577
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.077.000.000	71,00%	71,00%	37.077.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	17.922.137.030	80,37%	80,37%	17.922.137.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	107.406.994.987	51,01%	51,01%	107.406.994.987
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	2.464.251.000.000	94,78%	95,19%	2.464.251.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	-
	5.062.864.577.506			5.108.016.238.350

- (i) Theo Nghị quyết số 73/NQ-DVN ngày 27 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang ("PV Oil Kiên Giang). Thực hiện Nghị quyết trên của Hội đồng Thành viên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn xuống còn 33,96% từ số 89,96% vốn đầu tư ban đầu tại PV Oil Kiên Giang. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty với tên mới là Công ty Cổ phần Dương Đông Kiên Giang.
- (ii) Theo Nghị quyết số 37/NQ-DVN ngày 18 tháng 5 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (iv) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn đã góp Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn đã góp Số đầu kỳ VND
Tên công ty liên kết				VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	279.094.330.000	39,76%	39,76%	279.094.330.000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	58.000.000.000	29,00%	29,00%	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An (i)	-	0,00%	0,00%	8.434.610.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị (ii)	2.371.500.000	44,99%	45,00%	2.371.500.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	388.205.000.000	34,28%	33,96%	388.205.000.000
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	51.707.577.602	47,79%	47,79%	51.707.577.602
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	43.940.479.600	24,26%	24,79%	43.940.479.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	10.587.243.636	20,26%	20,26%	10.587.243.636
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	208.510.326.516	44,79%	44,94%	208.510.326.516
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	19.852.301.810	33,96%	33,96%	-
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.710.834.000	22,51%		15.710.834.000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (ii)	6.243.780.000	15%		6.243.780.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	198.044.907.747	31,12%		198.044.907.747
	1.282.268.280.911			1.270.850.589.101

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-DVN ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An. Thực hiện Nghị quyết này, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An trong kỳ.
- (ii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	26.090.000.000	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cambodia	-	5.686.500.000
	161.590.000.000	167.276.500.000

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	523.388.427.014	523.388.427.014	1.920.281.440.206	1.920.281.440.206
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	712.121.692.963	712.121.692.963	281.273.096.979	281.273.096.979
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	260.929.781.167	260.929.781.167	338.537.573.300	338.537.573.300
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	119.135.565.557	119.135.565.557	109.482.349.351	109.482.349.351
Khác	462.064.274.184	462.064.274.184	311.847.999.345	311.847.999.345
	2.077.639.740.885	2.077.639.740.885	2.961.422.459.181	2.961.422.459.181
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.112.887.298.226	1.112.887.298.226	2.452.179.142.184	2.452.179.142.184

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	31.778.750.054	16.625.384.122
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	9.969.274.095	7.385.803.163
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Chi phí trích trước khác	11.594.461.569	7.418.574.564
	62.291.214.302	40.378.490.433

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Tiền đầu thô thu hộ	2.544.495.927.360	3.367.259.433.124
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ Nhà nước	1.439.281.210	8.060.176.315
Vay trả sản phẩm dầu	1.293.847.902	1.293.847.902
Ký quỹ ngắn hạn	124.802.727	224.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.703.851.890	740.146.757.122
	2.674.057.711.089	4.116.985.017.190
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.585.532.023.101	1.943.604.456.098

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.131.018.143.304	2.131.018.143.304	6.045.796.000.467	5.976.549.559.839	2.200.264.583.932	2.200.264.583.932
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	97.158.642.616	97.158.642.616	35.164.780.394	53.679.321.308	78.644.101.702	78.644.101.702
	2.228.176.785.920	2.228.176.785.920	6.080.960.780.861	6.030.228.881.147	2.278.908.685.634	2.278.908.685.634

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.200.264.583.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.131.018.143.304 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 4,4% đến 4,9%/năm (kỳ trước: 3,3%/năm đến 4,5%/năm). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng VND	2.200.264.583.932	2.131.018.143.304
	<u>2.200.264.583.932</u>	<u>2.131.018.143.304</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	2.157.563.124.847	2.077.636.283.234
Vay có tài sản đảm bảo	42.701.459.085	53.381.860.070
	<u>2.200.264.583.932</u>	<u>2.131.018.143.304</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay có lãi suất thả nổi	2.200.264.583.932	2.131.018.143.304
	<u>2.200.264.583.932</u>	<u>2.131.018.143.304</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	16.180.514.039	9.478.760.971
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng (ii)	25.871.131.542	25.871.131.542
	<u>42.051.645.581</u>	<u>35.349.892.513</u>

(i) Tại ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường cho năm 2016 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 16.180.514.039 đồng.

(ii) Đây là khoản dự phòng liên quan đến vụ tranh chấp giữa Gunvor Singapore Pte Ltd và Tổng Công ty theo Thông báo Trọng tài ngày 20 tháng 12 năm 2016. Gunvor Singapore Pte Ltd dự kiến sẽ đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore một tranh chấp liên quan tới sự cố tàu chở dầu FPMC 19. Số tiền Gunvor Singapore Pte Ltd yêu cầu Tổng Công ty bồi thường là 1.138.694 Đô la Mỹ (tương đương 25.871.131.542 đồng).

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	58.327.504.405	325.156.174.903
Trích quỹ trong kỳ/năm	405.092.216.100	790.531.891.500
Lãi phát sinh	333.933.474	1.106.387.568
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(158.107.084.532)	(1.058.466.949.566)
Số dư cuối kỳ/năm	305.646.569.447	58.327.504.405
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	230.980.111.547	59.531.181.755
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	74.666.457.900	(1.203.677.350)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

25. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	97.158.642.616	97.158.642.616	35.164.780.394	53.679.321.308	78.644.101.702	78.644.101.702
Số phải trả sau 12 tháng	151.206.278.741	151.206.278.741	15.359.305.869	35.164.780.394	131.400.804.216	131.400.804.216
	248.364.921.357	248.364.921.357	50.524.086.263	88.844.101.702	210.044.905.918	210.044.905.918

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 1.018.951.368.159 đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 (xem Thuyết minh số 13) và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng VND	210.044.905.918	248.364.921.357
	210.044.905.918	248.364.921.357

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	151.010.831.157	189.862.553.450
Vay có tài sản đảm bảo	59.034.074.761	58.502.367.907
	210.044.905.918	248.364.921.357

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có lãi suất thả nổi	210.044.905.918	248.364.921.357
	210.044.905.918	248.364.921.357

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	78.644.101.702	97.158.642.616
Trong năm thứ hai	49.031.092.227	58.827.031.736
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	62.531.123.439	78.184.086.583
Sau năm năm	19.838.588.550	14.195.160.422
	210.044.905.918	248.364.921.357
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 22)	78.644.101.702	97.158.642.616
Số phải trả sau 12 tháng	131.400.804.216	151.206.278.741

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị tài sản tăng
	do đánh giá lại
	VND
Số dư đầu kỳ	19.733.765.062
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.841)
Số dư cuối kỳ	17.031.994.221

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Số dư đầu kỳ	25.284.984.726
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.627.931.850)
Số dư cuối kỳ	22.657.052.876

2500-
 NHÁI
 VG T
 ỆM HƯ
)ITT
 NAM
 HỒ C

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
 TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗi lũy kế) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	10.884.251.000.000	(1.244.748.303.174)	123.287.992.719	-	-	9.762.790.689.545
Lợi nhuận trong kỳ	-	208.757.503.801	-	-	-	208.757.503.801
Số dư cuối kỳ	10.884.251.000.000	(1.035.990.799.373)	123.287.992.719	-	-	9.971.548.193.346
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư đầu kỳ	10.884.251.000.000	(1.778.473.804.944)	123.287.992.719	6.507.882.113	20.773.000.000	9.256.346.069.888
Lợi nhuận trong kỳ	-	105.445.889.178	-	-	-	105.445.889.178
Số dư cuối kỳ	10.884.251.000.000	(1.673.027.915.766)	123.287.992.719	6.507.882.113	20.773.000.000	9.361.791.959.066



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5) nhận giữ hộ	Lit 15	105.709.587	126.271.180
2. Xăng dầu (FO) nhận giữ hộ	Kg	119.828	1.075.925
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	4.272.328	9.259.155

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	15.158.907.938.930	11.291.280.014.091
- Doanh thu bán hàng	14.988.707.189.739	11.135.902.551.377
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.200.749.191	155.377.462.714
	15.158.907.938.930	11.291.280.014.091
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38)	14.981.046.664.650	10.978.456.602.125

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	14.590.395.376.966	10.831.922.600.215
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.965.532.885	27.610.494.186
	14.615.360.909.851	10.859.533.094.401

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.649.294.745.652	2.547.182.104.440
Chi phí nhân công	86.981.581.308	86.709.553.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.131.061.692	71.491.515.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.121.145.558	123.480.526.661
Chi phí khác bằng tiền	92.429.595.660	77.633.555.982
	3.089.958.129.870	2.906.497.256.199

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	102.882.803.689	113.466.049.700
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.329.015.464	16.179.429.811
Cổ tức được chia	95.258.513.644	38.243.586.400
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	4.879.919.300	3.034.418.320
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.383.687.872	4.742.576.444
	217.733.939.969	175.666.060.675

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	58.000.434.624	72.711.755.707
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.939.209.323	4.535.705.701
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	34.595.888.136	74.043.311.358
Chi phí tài chính khác	14.730.023.790	9.965.121.729
	111.265.555.873	161.255.894.495

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	60.758.673.080	60.696.687.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.090.519.560	9.070.107.742
Chi phí vận chuyển	88.720.061.174	40.015.908.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.929.974.110	51.685.951.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định bán hàng	61.598.980.099	59.574.588.430
Các khoản chi phí bán hàng khác	43.667.081.242	31.855.262.660
	328.765.289.265	252.898.506.231

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	26.222.908.228	26.012.866.116
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	5.908.797.616	7.000.190.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.840.118.078	7.646.438.697
Các khoản dự phòng	(952.702.748)	1.908.937.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.424.495.846	13.799.430.858
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	48.762.514.418	45.995.440.700
	107.206.131.438	102.363.304.637

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	2.165.683.609	12.641.841.462
Thu nhập khác	2.165.683.609	12.641.841.462
Các khoản tiền phạt	10.152.793.497	-
Các khoản chi phí khác	1.149.624	719.159.136
Chi phí khác	10.153.943.121	719.159.136
Lợi nhuận khác	(7.988.259.512)	11.922.682.326

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	206.055.732.960	102.817.957.328
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(28.826.476.550)	(52.005.830.041)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(28.826.476.550)	(38.243.586.400)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	-	(13.762.243.641)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.219.123.140	16.268.647.082
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	13.508.854.205	13.878.049.159
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	11.710.268.935	2.390.597.923
Thu nhập từ cổ tức không thuộc diện nộp thuế TNDN	(66.432.037.094)	-
Chuyển lỗ	(136.016.342.456)	(67.080.774.369)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có một khoản lỗ tính thuế là 352.857.272.284 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 488.873.614.740 đồng) dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ này do không chắc chắn về khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được mang sang trong vòng năm năm liền kể kể từ năm phát sinh lỗ.

37. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được phê duyệt ngày 17 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2017 với số tiền là 226 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 125 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 71,6 tỷ đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng Tập đoàn).

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.124.390.613.668	952.507.454.111
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.212.706.455.922	1.032.103.277.823
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.685.878.237.890	1.384.822.449.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.473.643.166.345	1.112.622.534.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	861.888.070.967	607.119.641.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	687.681.779.349	443.125.137.644
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	974.926.382.777	816.855.149.308
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	716.241.888.857	601.543.545.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	486.588.777.820	340.253.418.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	479.393.716.844	385.788.481.912
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	433.232.007.153	312.775.623.947
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	459.258.333.918	368.137.262.717
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	658.739.832.080	401.635.376.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	230.954.764.418	306.056.082.776
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	320.606.452.397	222.940.660.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	617.481.231.966	452.696.676.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	334.726.299.064	203.614.547.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	9.772.488.909	135.173.919.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	351.713.429.311	241.749.609.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	221.516.831.964	206.471.507.554
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	142.475.489.007	116.639.468.516
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	40.172.224.584	31.308.135.313
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	75.310.391.070	72.045.484.585
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	50.751.240.002	37.281.110.533
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.815.446.654	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.266.132.698	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	172.720.826.000	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	47.617.350.086	47.246.721.864
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.060.613.535.576	38.581.727
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	145.904.742.735
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	6.963.267.354	-
	14.981.046.664.650	10.978.456.602.125

002-C
 NH
 Y
 U HAN
 E
 HI-MIN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.976.416.356.093	8.005.067.206.386
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	750.628.137.718	236.312.943.569
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	237.890.443.899	194.164.257.283
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	937.186.740	90.659.446.280
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	114.100.774.341	115.948.284.348
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	184.937.555.627	242.155.071.188
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	69.129.941.346	41.717.348.702
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	388.783.128	107.321.208
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	351.200.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	7.994.776.228	8.046.893.787
Công ty Cổ phần PVI	16.408.447.962	13.404.176.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.651.546.749	2.512.654.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.065.641.688	6.823.659.098
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.448.946.799	5.739.181.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	447.476.364	9.165.671.685
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	3.329.485.875	3.377.552.796
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	357.123.025	339.925.446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.115.999.999	4.168.636.362
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	675.458.505	666.972.796
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.011.084.309	1.436.169.570
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	296.855.959	55.627.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	534.126.151	475.439.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	20.502.527.747	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	482.419.688	137.222.180
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	19.086.001.618	35.746.466.941
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.748.714.417
	9.433.057.097.558	9.031.548.043.176

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	63.560.270.339	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	2.871.766.755	-
Công ty Liên doanh Hoá chất LG - Vina	-	6.366.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	4.428.011.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.675.490.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.792.050.000	1.194.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.450.058.000	2.702.651.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.175.710.000	10.292.850.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	442.824.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	272.211.000	136.105.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	567.393.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	483.286.000	724.929.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	748.560.400	668.357.500
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.420.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.324.166.550	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	8.850.176.000	7.190.768.000
	95.258.513.644	38.243.586.400

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	5.654.606.127	4.789.448.700

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.680.429.480	10.588.065.430
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	635.812.538.130	577.918.845.550
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	43.126.988.449	33.175.322.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	214.253.416.859	144.428.353.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	10.838.610.089	58.762.149.379
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	143.534.563.829	132.222.153.221
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	81.933.001.936	32.989.315.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	134.520.477.054	96.669.312.776
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	71.470.811.027	14.125.870.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	74.777.869.939	71.124.779.249
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	78.271.516.416	76.995.792.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	102.267.923.323	57.643.782.944
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	217.736.008.635	152.467.860.574
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	21.006.252.725	34.305.189.497
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	108.534.143.165	105.575.812.894
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	4.838.143.137	41.895.637.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	45.634.776.646	61.786.049.338
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	20.119.600.995	21.151.589.482
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	38.613.653.673	20.003.205.286
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	25.462.544.359	13.467.715.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	10.108.781.149	11.344.873.752
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.765.307.639	12.479.005.996
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	4.458.816.622	3.485.448.398
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	3.446.026.958	53.754.700.576
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	505.388.906.046	178.768.765.650
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.426.384.354	1.700.690.091
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
	2.606.550.048.578	2.022.352.841.427

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.372.450.238	3.179.483.992.180
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Nộp hộ thuế	40.931.985.922	40.529.988.943
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.276.574.279	6.656.612.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	11.654.604.556	10.825.971.357
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.040.013.319	9.345.799.212
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	22.101.511	90.361.693
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.576.280.771.639	421.532.672.502
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	3.156.325	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	66.426.141.886	286.878.542.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	6.600.000.000	6.619.426.000
	1.764.371.654.974	4.008.979.551.094

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	523.388.427.014	1.920.281.440.206
Tổng công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	12.743.971.554	38.303.726.923
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	119.135.565.557	109.482.349.351
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	260.929.781.167	338.537.573.300
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	173.823.766.555	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.991.026.528	4.991.026.528
CN Tổng công ty Khí VN- CTCP- Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	6.534.559.340	4.907.679.607
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	2.263.961.455	3.736.765.859
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.028.087.349	10.297.398.642
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.790.851	10.136.705.286
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.599.365.509	1.452.785.521
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.337.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	7.882.441.489
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.119.745.875	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.020.000.000	-
	1.112.887.298.226	2.452.179.142.184
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.533.209.124.197	1.836.554.589.805
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.322.898.904	83.177.433.693
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	23.674.432.600
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	198.000.000
	1.585.532.023.101	1.943.604.456.098

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 4.487.176.125 đồng (Kỳ trước: 1.649.135.822 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 55.809.905.525 đồng (Kỳ trước: 34.635.173.359 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017

(Handwritten signature)

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

